

2.2. Mục tiêu cụ thể

Chương trình hướng đến các mục tiêu cụ thể cho sinh viên như sau:

[MT1] Sinh viên được trang bị kiến thức tổng quát về lĩnh vực khoa học xã hội, nhân văn với hệ thống kiến thức liên ngành và kiến thức tổng thể về đất nước, con người Việt Nam và quan hệ Việt Nam với khu vực Đông Nam Á, Đông Á; Kiến thức chuyên sâu về du lịch học và phương pháp giảng dạy tiếng Việt cho người nước ngoài.

[MT2] Sinh viên được trang bị kỹ năng tư duy biện chứng, sáng tạo, linh hoạt, vận dụng thành thạo các phương pháp nghiên cứu Việt Nam học. Đồng thời trang bị các kỹ năng mềm như: Kỹ năng làm việc nhóm, Kỹ năng giao tiếp, Kỹ năng giao tiếp bằng ngoại ngữ, kỹ năng tin học để phân tích, xử lý số liệu,...

[MT3] Sinh viên tốt nghiệp ngành Việt Nam học còn được trang bị kỹ năng cá nhân nghề nghiệp, có ý thức trách nhiệm, chủ động, sáng tạo; có kỹ năng lập luận, phân tích và giải quyết vấn đề; kỹ năng làm việc trong lĩnh vực liên ngành, đa văn hóa, đặc biệt có kỹ năng chuyên nghiệp về hướng dẫn du lịch, nghiên cứu Việt Nam học và giảng dạy tiếng Việt cho người nước ngoài.

[MT4] Sinh viên tốt nghiệp ngành Việt Nam học sẽ có được tính khách quan, thận trọng trong nhận định, đánh giá giải quyết vấn đề, đồng thời có bản lĩnh chính trị vững vàng, có năng lực tự học, tự nghiên cứu; có thái độ sống tích cực, đạo đức, công bằng và có ý thức phục vụ nhân dân và Tổ quốc.

2.3. Vị trí của người học sau tốt nghiệp

Sau khi tốt nghiệp, sinh viên ngành Việt Nam học có thể đảm nhận các công việc sau:

- Làm công tác nghiên cứu Việt Nam học và tiếng Việt trong các cơ quan giáo dục, các viện nghiên cứu, các tổ chức phi chính phủ;

- Nghiên cứu, giảng dạy tiếng Việt như một ngoại ngữ ở các cơ sở giáo dục, các trung tâm dạy tiếng Việt cho người nước ngoài.

- Làm việc trong các công ty du lịch: thiết kế các chương trình du lịch, quản lý du lịch, làm hướng dẫn viên du lịch trong nước và quốc tế.

- Có thể học tiếp các chương trình sau đại học (*thạc sĩ, tiến sĩ*) thuộc chuyên ngành Việt Nam học hoặc các chuyên ngành khoa học xã hội, nhân văn khác như

Ngôn ngữ học, Văn hoá học, Lịch sử Việt Nam, Nhân học,... tại Việt Nam hoặc nước ngoài, để trở thành những chuyên gia nghiên cứu chuyên sâu về Việt Nam học.

3. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (Cụ thể hóa từ mục tiêu cụ thể X.x)

3.1. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra (ký hiệu là O) ngành Việt Nam học được xây dựng dựa trên chương trình khung của Bộ Giáo dục và Đào tạo, tham khảo chương trình đào tạo của các trường đại học ở Việt Nam và trên thế giới.

3.1.1. Về kiến thức

O1- Biết vận dụng kiến thức liên ngành, kiến thức về lý thuyết văn hóa và các nền văn hóa lớn trong khu vực trong thực tiễn nghiên cứu Việt Nam học; vận dụng những kiến thức cơ bản về chính trị học, pháp luật, xã hội học, tâm lý học trong thực tiễn hoạt động du lịch; vận dụng kiến thức chung về khoa học xã hội và nhân văn, Việt Nam học và khu vực học để nghiên cứu, giải quyết những yêu cầu của cơ quan, đơn vị.

O2- Thiết kế các chương trình về du lịch và giảng dạy tiếng Việt như một ngoại ngữ.

O3- Có năng lực giảng dạy cũng như tham gia các hội thảo khoa học chuyên đề về Việt Nam học và giảng dạy tiếng Việt. Vận dụng những kiến thức về du lịch và pháp luật liên quan đến du lịch Việt Nam trong thực tiễn hoạt động du lịch.

3.1.2. Về kỹ năng

O4- Có kỹ năng vận động, tổ chức thực hiện các chương trình du lịch, truyền thông liên quan đến Việt Nam học.

O5- Có kỹ năng cá nhân trong nghề nghiệp: kỹ năng giao tiếp, kỹ năng làm việc nhóm trong môi trường liên ngành, đa văn hóa.

O6- Có kỹ năng lãnh đạo, chỉ đạo, quản lý các lĩnh vực hoạt động du lịch.

3.1.3. Về thái độ

O7- Có đạo đức, bản lĩnh nghề nghiệp, có tinh thần phục vụ cộng đồng xã hội.

O8- Có ý thức tự học, tự nghiên cứu những lĩnh vực liên quan đến Việt Nam.

O9- Có tinh thần hòa nhập, hòa đồng; không phân biệt về dân tộc, văn hóa; thích ứng với môi trường làm việc đa văn hoá.

4. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp

Chương trình đào tạo bậc đại học ngành Việt Nam học được tổ chức dựa theo các văn bản sau:

1) “Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ”

được ban hành theo văn bản số 17/VBHN-BGDĐT ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Quyết định ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ.

2) “Quyết định 262/QĐ-ĐHQG về việc ban hành Quy chế đào tạo đại học” được ban hành ngày 20 tháng 4 năm 2017 của Đại học Quốc gia TP HCM.

3) “Quy chế đào tạo trình độ đại học” được ban hành kèm theo Quyết định số 268/QĐ-XHNV-ĐT ngày 14 tháng 7 năm 2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn (Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh).

4) “Quy chế đào tạo theo học chế tín chỉ” được ban hành theo Quyết định số 1368/QĐ/ĐHQG ĐH&SDH ngày 21 tháng 11 năm 2008 của ĐHQG-HCM.

Chương trình đào tạo bậc đại học ngành Việt Nam học được tổ chức theo học chế tín chỉ. Học chế này yêu cầu sinh viên phải tích lũy tối thiểu 120 tín chỉ gồm cả hai khối kiến thức đại cương và chuyên ngành trong thời gian 4 năm, gồm 8 học kỳ chính. Tùy theo khả năng học tập, sinh viên được rút ngắn thời gian học tối đa là 1 học kỳ chính; hoặc được kéo dài thêm thời gian học tối đa là 4 học kỳ chính (tương đương tối thiểu từ 3,5 năm đến tối đa 6 năm).

Quy trình đào tạo của ngành Việt Nam học được chia thành hai giai đoạn: Giai đoạn đại cương và giai đoạn chuyên ngành.

- Giai đoạn đại cương được đào tạo hai khối kiến thức: *Khối kiến thức giáo dục đại cương* (29 tín chỉ) và *khối kiến thức cơ sở ngành* (56 tín chỉ) trong thời gian 1,5 năm, tương ứng 3 học kỳ. Sinh viên phải hoàn tất các môn học thuộc hai khối kiến thức này và phải có các chứng chỉ như *Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng, Tin học đại cương*.

- Giai đoạn chuyên ngành được đào tạo các khối kiến thức còn lại gồm: kiến thức chuyên ngành (43 tín chỉ), *thực tập - thực tế* (5 tín chỉ), *khóa luận tốt nghiệp* (10 tín chỉ¹) trong thời gian từ 2 năm đến 2,5 năm, tương ứng với 4 – 5 học kỳ; đồng thời phải có chứng chỉ ngoại ngữ theo Quyết định số 420/QĐ-XHNV-ĐT ký ngày 25 tháng 07 năm 2018 về việc ban hành Quy định tổ chức giảng dạy ngoại ngữ không chuyên và Chuẩn trình độ ngoại ngữ bậc đại học hệ chính quy của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.

¹ Khóa luận tốt nghiệp chỉ dành cho sinh viên có tổng điểm trung bình của 7 học kỳ đầu đạt từ 7,5 trở lên. Khi làm khóa luận tốt nghiệp, sinh viên sẽ được miễn học 10 tín chỉ tự chọn trong các môn chuyên ngành.

Điều kiện tốt nghiệp: Sinh viên hội đủ những điều kiện sau đây được Hiệu trưởng Trường Đại học KHXH&NV, ĐHQG TP HCM xem xét cấp bằng Cử nhân ngành Việt Nam học:

- Sinh viên tích lũy đủ số lượng tín chỉ theo quy định trong chương trình đào tạo (tổng cộng là 128 tín chỉ cho toàn khoá học).
- Có chứng chỉ Tin học và Ngoại ngữ theo quy định của ĐHQG TP HCM và Trường ĐHKHXH và Nhân văn.
- Tích lũy đủ các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục Quốc phòng và Sinh hoạt định hướng đầu khóa.
- Không bị kỷ luật, không nợ học phí, sách của Thư viện v.v... theo quy định của Nhà trường.

5. Cách đánh giá môn học và thang điểm

* Cách đánh giá môn học

Cách đánh giá môn học dựa trên kết quả học tập toàn diện của sinh viên trong suốt môn học đó. Điểm đánh giá môn học là điểm tổng hợp của điểm đánh giá quá trình và điểm thi kết thúc môn học. Cụ thể:

- Điểm kiểm tra giữa học kỳ
- Điểm đánh giá năng lực hoặc nhận thức của sinh viên trong các buổi thảo luận
- Điểm đánh giá kết quả thực hành hoặc bài tập
- Điểm đánh giá mức độ chuyên cần của sinh viên trong quá trình học tập

Mỗi loại điểm có trọng số riêng do giảng viên phụ trách môn học qui định. Điểm môn học sẽ là **ĐIỂM TRUNG BÌNH** tính theo hệ số của các điểm thi kết thúc học phần và điểm thành phần.

Khi tham gia lớp học, sinh viên có trách nhiệm thực hiện đầy đủ và nghiêm túc mọi yêu cầu của giảng viên về việc lên lớp, làm bài tập, tham gia thảo luận, dự kiểm tra giữa kỳ, và kết thúc môn học. Nếu không thực hiện phần việc nào, sinh viên sẽ nhận **ĐIỂM KHÔNG** (0) cho điểm thành phần tương ứng.

- Môn học có điểm từ 5 trở lên được xem là tích lũy, số tín chỉ của môn học này được tính là số tín chỉ tích lũy.
- Cách tính điểm cuối cùng của môn học phần được tính như sau:

+ Điểm kiểm tra, điểm thi kết thúc môn học phần được chấm theo thang điểm từ 0 đến 10 và làm tròn đến 0,5.

+ Điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy được tính đến 2 chữ số thập phân.

+ Điểm trung bình học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy được tính theo thang điểm 10, được làm tròn đến 2 chữ số thập phân và được tính theo công thức sau:

$$A = \frac{\sum_{i=1}^n a_i \times n_i}{\sum_{i=1}^n n_i}$$

Trong đó:

A = là điểm TBHK hoặc ĐTBCTL

a_i = là điểm của môn học thứ i

n_i = là số tín chỉ của môn học thứ i

n = là tổng số môn học

+ Điểm trung bình học kỳ được dùng để xét học bổng, khen thưởng sau mỗi học kỳ, được tính theo kết quả điểm môn học ở lần thứ nhất.

+ Điểm trung bình học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy được dùng để phân loại kết quả học tập, xử lý học vụ và xếp loại tốt nghiệp, được tính theo điểm môn học cao nhất trong các lần học.

+ Điểm X (miễn học – bảo lưu) và các điểm đặc biệt khác không được tính trong điểm trung bình học kỳ.

*** Thang điểm và cách xếp loại**

- *Thang điểm*: Điểm kiểm tra, điểm thi cuối môn học được tính theo thang điểm 10, làm tròn đến 0,5. Điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy được lấy đến 2 chữ số thập phân và được quy định xếp loại như sau:

- *Cách xếp loại*:

Bảng xếp loại kết quả học tập

STT	Thang điểm 10	Thang	Thang	Xếp loại
-----	---------------	-------	-------	----------

		điểm chữ	điểm 4	
I. Loại đạt				
1	Từ 9.0 đến 10.0	A+	4	Xuất sắc
2	Từ 8.5 đến dưới 9.0	A	3.7	Giỏi
3	Từ 8.0 đến dưới 8.5	B+	3.5	
4	Từ 7.0 đến dưới 8.0	B	3.0	Khá
5	Từ 6.0 đến dưới 7.0	C+	2.5	Trung bình khá
6	Từ 5.5 đến dưới 6.0	C	2.0	Trung bình
7	Từ 5.0 đến dưới 5.5	D+	1.5	
II. Loại không đạt				
8	Từ 4.0 đến dưới 5.0	D	1.0	Yếu
9	Dưới 4.0	F	0	Kém

6. Khối lượng kiến thức toàn khoá

Chương trình được thiết kế với khối lượng kiến thức tối thiểu cho toàn khoá học là **128 tín chỉ**, gồm hai khối kiến thức: kiến thức giáo dục đại cương (29 tín chỉ) và kiến thức giáo dục chuyên nghiệp (99 tín chỉ). Ngoài 128 tín chỉ này, sinh viên cần phải nộp **Chứng chỉ Tin học đại cương** và **Chứng chỉ ngoại ngữ (trình độ B1)** theo quy định của Trường ĐH KHXH&NV, trước khi Nhà trường xét điều kiện cấp bằng tốt nghiệp.

Tổng số tín chỉ (không bao gồm Ngoại ngữ, Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Sinh hoạt định hướng đầu khóa), được phân bổ như sau:

Khối kiến thức	Khối lượng tín chỉ	Tỷ lệ %
1. Giáo dục đại cương	29	22.66
1.1. Kiến thức lý luận chính trị	11	08.59
1.2. Kiến thức nhân văn – nghệ thuật	18	14.06
2. Giáo dục chuyên nghiệp	99	77.37
2.1. Kiến thức cơ sở ngành (BB)	56	43.75
- Bắt buộc	44	34.38
- Tự chọn	12	09.38
2.2. Kiến thức ngành	43	33.59
2.2.1 Kiến thức chung của ngành	23	17.97
- Bắt buộc	17	13.28

- Tự chọn	06	04.69
2.2.2 Kiến thức chuyên sâu (phần định hướng)	20	15.63
- Bắt buộc	14	10.94
- Tự chọn	06	04.69
- Khóa luận TN (được miễn 10 TC tự chọn phần định hướng ngành)	10	07.81
Tổng cộng	128	100%

7. Nội dung chương trình đào tạo

Chương trình đào tạo ngành Việt Nam học bậc đại học với khối lượng kiến thức toàn khoá học 128 tín chỉ như sau:

TT	Mã môn học	Tên môn học	Loại môn học (Bắt buộc: BB, Tự chọn: TC)	Số tín chỉ			
				Tổng	Lý thuyết	Thực hành	Khác
		1 Kiến thức giáo dục đại cương (General Educational Knowledge)		29	28	01	00
		1.1 Các môn lý luận chính trị		11	11	00	00
1.	DAI047	Triết học Mác–Lênin (<i>Marxist - Leninist Philosophy</i>)	BB	03	03	00	00
2.	DAI048	Kinh tế chính trị Mác – Lênin (<i>Marxist - Leninist Political Economy</i>)	BB	02	02	00	00
3.	DAI049	Chủ nghĩa xã hội khoa học (<i>Scientific Socialism</i>)	BB	02	02	00	00
4.	DAI050	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam (<i>History of Vietnam Communist Party</i>)	BB	02	02	00	00
5.	DAI051	Tư tưởng Hồ Chí Minh (<i>Ho Chi Minh Ideology</i>)	BB	02	02	00	00
		1.2 Các môn nhân văn – nghệ thuật (Philology Subjects)		18	16	02	00
		* Nhóm học phần bắt buộc (Compulsory Subjects)		12	10	02	00
1.	DAI012	Cơ sở văn hoá Việt Nam (<i>Introduction Vietnamese Culture</i>)	BB	02	02	00	00
2.	DAI017	Tiến trình lịch sử Việt Nam (<i>Process of Vietnamese History</i>)	BB	03	03	00	00
3.	DAI024	Pháp luật đại cương (<i>Introduction to General Law</i>)	BB	02	01	01	00
4.	VNH060	Hán văn cơ bản (<i>Basic Chinese Characters</i>)	BB	03	03	00	00

TT	Mã môn học	Tên môn học	Loại môn học (Bắt buộc: BB, Tự chọn: TC)	Số tín chỉ			
				Tổng	Lý thuyết	Thực hành	Khác
5.	DAI033	Phương pháp nghiên cứu khoa học (<i>Research Methodology</i>)	BB	02	01	01	00
		* Nhóm học phần tự chọn (Optional Subjects): Sinh viên chọn 6 tín chỉ trong số các học phần dưới đây		06			
1.	DAI013	Dẫn luận Ngôn ngữ học (<i>Introduction to Linguistics</i>)	TC	02	02	00	00
2.	DAI006	Môi trường và phát triển (<i>Environment and Development</i>)	TC	02	02	00	00
3.	DAI016	Lịch sử văn minh thế giới (<i>History of World Civilization</i>)	TC	03	03	00	00
4.	DAI021	Xã hội học đại cương (<i>Introduction to Sociology</i>)	TC	02	02	00	00
5.	DAI022	Tâm lý học đại cương (<i>Introduction to Psychology</i>)	TC	02	02	00	00
6.	DAI023	Nhân học đại cương (<i>Introduction to Anthropology</i>)	TC	02	02	00	00
7.	DAI039	Tôn giáo học đại cương (<i>Introduction to Religious Studies</i>)	TC	02	02	00	00
8.	SHT001	Sinh hoạt định hướng đầu khóa (<i>Course Orientation</i>) (SV tự tích lũy)	BB	02	02	00	00
		Tin học đại cương (SV tự tích lũy)	BB				
		Ngoại ngữ (SV tự tích lũy)	BB				
		2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp (Major Subjects /Professional Educational Knowledge)		99	99	00	00
		2.1. Kiến thức cơ sở (<i>Basical knowledge</i>) (<i>Các môn đất nước học, văn hóa, tôn giáo, nghệ thuật</i>)		56	56	00	00
		Bắt buộc		44	44	00	00
1.	VNH009	Địa lý Việt Nam (<i>Geography of Vietnam</i>)	BB	03	03	00	00
2.	VNH062	Kiến trúc Việt Nam (<i>Vietnam's Architecture</i>)	BB	02	02	00	00
3.	VNH042	Âm thực, trang phục Việt Nam (<i>Vietnamese food and clothing culture</i>)	BB	04	04	00	00
4.	VNH064	Mỹ thuật, âm nhạc Việt Nam (<i>Vietnamese Music and Fine Arts</i>)	BB	04	04	00	00
5.	VNH085	Sân khấu truyền thống Việt Nam	BB	03	03	00	00

TT	Mã môn học	Tên môn học	Loại môn học (Bắt buộc: BB, Tự chọn: TC)	Số tín chỉ			
				Tổng	Lý thuyết	Thực hành	Khác
		<i>(Vietnamese folk performance)</i>					
6.	VNH068	Phong tục, lễ hội dân gian Việt Nam <i>(Vietnamese traditional customs, festivals)</i>	BB	02	02	00	00
7.	VNH093	Tổng quan văn học Việt Nam <i>(Overview of Vietnam Literature)</i>	BB	04	04	00	00
8.	VNH005	Các tôn giáo ở Việt Nam <i>(Religions in Vietnam)</i>	BB	02	02	00	00
9.	VNH059	Giáo dục Việt Nam <i>(Vietnam's education)</i>	BB	02	02	00	00
10.	VNH067	Văn hóa Nam Bộ <i>(Culture of Southern Vietnam)</i>	BB	02	02	00	00
11.	VNH100	Hán Nôm trong các di tích cổ <i>(Chinese-Nom characters in ancient Relics)</i>	BB	04	04	00	00
12.	VNH057	Địa danh học Việt Nam <i>(Vietnamese Typonymy)</i>	BB	02	02	00	00
13.	DAI015	Thực hành văn bản tiếng Việt <i>(Practice of Vietnamese Textual Documents)</i>	BB	02	02	00	00
14.	VNH098	Anh văn chuyên ngành Việt Nam học 1 <i>(Special English for Vietnamese Studies 1)</i>	BB	04	04	00	00
15.	VNH099	Anh văn chuyên ngành Việt Nam học 2 <i>(Special English for Vietnamese Studies 2)</i>	BB	04	04	00	00
		Tự chọn		12	12	00	00
16.	VNH083	Nhập môn nghệ thuật học <i>(Fundamentals of Art)</i>	TC	02	02	00	00
17.	VNH084	Văn hoá vùng và phân vùng văn hoá Việt Nam <i>(Regional Culture and cultural subdivisions in Vietnam)</i>	TC	03	03	00	00
18.	VNH041	Hệ thống chính trị Việt Nam hiện đại <i>(Modern Political System of Vietnam)</i>	TC	02	02	00	00
19.	VNH051	Các nền văn hóa cổ Việt Nam <i>(Ancient cultures of Vietnam)</i>	TC	02	02	00	00
20.	VNH046.1	Văn học dân gian Việt Nam <i>(Vietnamese Folk Literature)</i>	TC	02	02	00	00
21.	VNH092	Lịch sử tiếng Việt <i>(History of Vietnamese Language)</i>	TC	03	03	00	00
22.	VNH096	Anh văn nâng cao 1 <i>(Advanced English 1)</i>	TC	04	04	00	00

TT	Mã môn học	Tên môn học	Loại môn học (Bắt buộc: BB, Tự chọn: TC)	Số tín chỉ			
				Tổng	Lý thuyết	Thực hành	Khác
23.	VNH097	Anh văn nâng cao 2 (<i>Advanced English 2</i>)	TC	04	04	00	00
		2.2. Kiến thức ngành (<i>Major knowledge</i>)		43			
		2.2.1. Kiến thức chung của ngành (<i>General knowledge</i>)		23	18	05	00
		Bắt buộc (Compulsory subjects)		17	12	05	00
1.	VNH015	Nhập môn khu vực học và Việt Nam học (<i>Introduction to Area Studies and Vietnamese Studies</i>)	BB	03	03	00	00
2.	VNH075	Văn hoá Ấn Độ và Đông Nam Á (<i>Indian and Southeast Asian Culture</i>)	BB	03	03	00	00
3.	VNH076	Văn hóa Đông Bắc Á (<i>Northeast Asian culture</i>)	BB	03	03	00	00
4.	VNH077	Văn hóa Trung Hoa (<i>Chinese culture</i>)	BB	03	03	00	00
5.	VNH049	Thực tế (<i>Field Trip</i>)	BB	02	00	02	00
6.	VNH048	Thực tập hướng nghiệp (<i>Internship</i>)	BB	03	00	03	00
		Tự chọn (optional subjects)		06	06	00	00
7.	VNH001	ASEAN và Quan hệ Việt Nam – ASEAN (<i>ASEAN and Vietnam - ASEAN Relations</i>)	TC	02	02	00	00
8.	VNH054	Cộng đồng người Việt ở nước ngoài (<i>Vietnamese overseas community</i>)	TC	02	02	00	00
9.	VNH101	Những vấn đề trong quan hệ quốc tế Việt Nam hiện đại (<i>Issues of International realtions of modern</i>)	TC	02	02	00	00
10.	VNH102	Văn hóa Việt Nam- Giao lưu với văn hóa Trung Quốc (<i>Vietnamese culture in relation to Chinese culture</i>)	TC	02	02	00	00
11.	VNH103	Văn hóa Việt Nam trong khu vực văn hóa Đông Á (<i>Vietnamese culture in the context of East Asian culture</i>)	TC	02	02	00	00
		2.2.2. Kiến thức chuyên sâu của ngành (<i>In-depth knowledge of Vietnamese studies</i>) SV chọn 01 trong 02 định hướng sau:		20	20	20	00
		Định hướng dạy tiếng Việt cho người		20	20	20	00

TT	Mã môn học	Tên môn học	Loại môn học (Bắt buộc: BB, Tự chọn: TC)	Số tín chỉ			
				Tổng	Lý thuyết	Thực hành	Khác
		<i>nước ngoài (Orientation of Teaching Vietnamese for Foreigners):</i>					
		<i>Bắt buộc (Compulsory subjects)</i>		14	14	00	00
1.	NNH021.1	Ngữ âm tiếng Việt (<i>Vietnamese Phonetics</i>)	BB	02	02	00	00
2.	VNH052	Ngữ pháp tiếng Việt (<i>Vietnamese Grammar</i>)	BB	03	03	00	00
3.	NNH038	Từ vựng tiếng Việt (<i>Vietnamese Lexicology</i>)	BB	02	02	00	00
4.	VNH044	Phong cách học tiếng Việt (<i>Vietnamese Stylistics</i>)	BB	02	02	00	00
5.	VNH033	Dụng học Việt ngữ (<i>Vietnamese pragmatics</i>)	BB	02	02	00	00
6.	VNH091	Phương pháp giảng dạy tiếng Việt (<i>Methods of Teaching Vietnamese</i>)	BB	03	03	00	00
		<i>Tự chọn (optional subjects)</i>		06	06	00	00
7.	VNH045	Từ Hán - Việt (<i>Sino-Vietnamese Lexicon</i>)	TC	03	03	00	00
8.	VNH016	Phương ngữ tiếng Việt (<i>Vietnamese Dialects</i>)	TC	02	02	00	00
9.	VNH056	Các phương tiện tình thái tiếng Việt (<i>Modality and Means of Modality in Vietnamese</i>)	TC	02	02	00	00
10.	VNH055	Các lý thuyết ngữ pháp tiếng Việt (<i>The theories of Vietnamese grammar</i>)	TC	02	02	00	00
11.	VNH057	Nghĩa học Việt Ngữ (<i>Vietnamese Semantics</i>)	TC	02	02	00	00
		<i>Định hướng du lịch (Tourist orientation):</i>		20	20	20	00
		<i>Bắt buộc (Compulsory subjects)</i>		14	14	00	00
1.	DUL005	Đại cương khoa học du lịch (<i>Fundamentals of Tourism</i>)	BB	03	03	00	00
2.	DUL007	Địa lý du lịch Việt Nam (<i>Geography of Vietnam tourism</i>)	BB	03	03	00	00
3.	DUL048	Quy trình và phương pháp hướng dẫn du lịch (<i>Process and methods of travel guide</i>)	BB	03	03	00	00
4.	DUL051	Thiết kế và phát triển sản phẩm lữ hành (<i>Design and Develop travel products</i>)	BB	03	03	00	00
5.	DUL015	Hệ thống chính trị và các văn bản pháp luật liên quan đến du lịch	BB	02	02	00	00

TT	Mã môn học	Tên môn học	Loại môn học (Bắt buộc: BB, Tự chọn: TC)	Số tín chỉ			
				Tổng	Lý thuyết	Thực hành	Khác
		<i>(Vietnam's tourism law and strategies)</i>					
		Tự chọn (optional subjects)		06	06	00	00
1.	DUL006	Địa lý du lịch thế giới <i>(Geography of world tourism)</i>	TC	03	03	00	00
2.	VNH036	Văn hoá du lịch Việt Nam <i>(Vietnam's Tourist Culture)</i>	TC	02	02	00	00
3.	VNH051	Tuyến điểm du lịch Nam Bộ <i>(Tourism routes and destinations in the Southern of Vietnam)</i>	TC	02	02	00	00
4.	DUL011	Du lịch sinh thái <i>(Ecotourims)</i>	TC	02	02	00	00
5.	DUL012	Du lịch văn hóa <i>(Cultural tourism)</i>	TC	02	02	00	00
6.	DUL020	Kỹ năng dẫn chương trình <i>(Skills for MC)</i>	TC	02	02	00	00
7.	DUL058	Tổng quan cơ sở lưu trú và ẩm thực trong du lịch <i>(Overview of accommodation facilities and cuisine in tourism)</i>	TC	02	02	00	00
8.	DUL063	Nghệ thuật giao tiếp trong du lịch <i>(Communication in tourism and hospitality)</i>	TC	02	02	00	00
9.	VNH073	Tổ chức sự kiện và Quản trị văn phòng <i>(Event planning and Office Management)</i>	TC	05	05	00	00
		2.2.3 Khoá luận tốt nghiệp		10	10	10	00
	VNH010	Khoá luận tốt nghiệp (Thesis): Dành cho các SV xuất sắc và có nguyện vọng làm khoá luận. SV làm khoá luận được miễn 10 TC ở phần định hướng ngành.	Tự chọn	10	00	10	00
		Tổng số tín chỉ cần tích lũy (Total):		128	121/11	07/17	00

8. Khả năng liên thông với các chương trình đào tạo khác

Sinh viên tốt nghiệp ngành Việt Nam học có thể học tiếp các chương trình sau đại học hoặc hệ văn bằng 2 thuộc các lĩnh vực sau:

- Văn hóa học
- Nhân học

- Văn học
- Lịch sử
- Dân tộc học
- Khảo cổ học
- Ngôn ngữ học
- Báo chí học

9. Hướng dẫn thực hiện chương trình

Stt	Họ và tên	Chức danh khoa học, học vị	Ngành, chuyên ngành	Vị trí công tác	Ghi chú
1	Lê Giang	Phó Giáo sư, Tiến sĩ	Ngữ văn	Chủ tịch Hội đồng Khoa học và Đào tạo Khoa Việt Nam học	
2	Trần Thị Mai Nhân	Tiến sĩ	Ngữ văn	Thành viên Hội đồng Khoa học và Đào tạo; Phó Trưởng Khoa Việt Nam học.	

HIỆU TRƯỞNG

(Đã ký)

PGS.TS.Ngô Thị Phương Lan